| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÙ ĐĂNG**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **19**/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 14 - 3 - 2024
V/v tranh chấp: "Ly hôn".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Điểu Thị Hạnh
*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Trần Đức Hoà
***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.
***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:*** Trịnh Thị Tâm – kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 173/2023/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 và quyết định hoãn phiên toà ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Đinh Xuân Đ; Sinh năm: 1959
Trú tại: thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
-Bị đơn: bà Nguyễn Thị L; Sinh năm: 1971
Địa chỉ: thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
(Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đinh Xuân Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông Đinh Xuân Đ và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 1992. Hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên dẫn đến cải nhau thường xuyên, có một hai lần ban quản lý thôn và công an xã Đ giải quyết vì hai bên xảy ra xô xát. Vào khoảng năm 2015 -2016 Công an xã Đ có xuống hoà giải tại nhà.

Từ năm 2014 cho đến nay ông Đ và bà L sống ly thân, mặc dù sống chung một nhà nhưng kinh tế độc lập, không có sự quan tâm gì đến nhau. Đến đầu năm 2023 thì ông Đ và bà L mỗi người sống riêng một nhà. Cuộc sống của gia đình ông quá áp lực nên ông Đ yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 03 con chung là Đinh Thị Hằng N, sinh năm: 1993; Đinh Thị H, sinh năm: 1996 và Đinh Thị H, sinh năm: 1997. Do các con của ông Đ bà L đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn ông Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Đ
- Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông Đinh Xuân Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị L theo quy định. Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: Ông Đ và bà L chung sống với nhau vào năm 1991, Hai bên có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 1992 theo giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 18/8/1992. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Đ trình bày: ông Đ và bà L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên dẫn đến cải nhau thường xuyên và xảy ra xô xát. Sự việc trên đã được Ban quản lý thôn và công an xã Đ giải quyết, cũng từ năm 2014 cho đến nay ông Đ và bà L sống ly thân, mặc dù sống chung một nhà nhưng kinh tế độc lập, không có sự quan tâm gì đến nhau. Đến đầu năm 2023 thì ông Đ và bà L mỗi người sống riêng một nhà. Căn cứ vào biên bản xác minh tại nơi cư trú của ông Đ bà L thì xác định ông Đ và bà L đã không sống chung với nhau khoảng 02 năm nay (tức từ năm 2022 cho đến nay), mỗi người sống riêng một nhà. Ngoài ra, theo lời khai của những người làm chứng khác thì giữa ông Đ và bà L trước khi ly thân hai bên đã cải nhau và xô xát. Như vậy, lời khai của ông Đ phù hợp với nội dung biên bản xác minh của Toà án, thể hiện ông Đ và bà L đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn tin tưởng nhau, không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt văn bản tố tụng cho bà L nhưng bà L không đến Toà án làm việc và không gửi văn bản nào cho Toà án để thể hiện ý kiến của bà đối với yêu cầu ly hôn của ông Đ. Như vậy, xem như bà L tự mình từ bỏ quyền chứng minh của bà. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa ông Đ và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Đ.

[2] Về con chung: Có 03 con chung là Đinh Thị Hằng N, sinh năm: 1993; Đinh Thị H, sinh năm: 1996 và Đinh Thị H, sinh năm: 1997. Do các con của ông Đ bà L đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án gửi giấy triệu tập cho con chung của ông Đ và bà L nhưng không hợp tác. Mặt khác, về tài sản chung ông Đ và bà L không yêu cầu Toá án giải quyết nên việc không lấy lời khai của con chưa thành niên không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông Đinh Xuân Đ phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Đ trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên ông Đ không phải nộp.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân Đ về việc ly hôn.

Ông Đinh Xuân Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04 ngày 18/8/1992 đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về con chung: Có 03 con chung là Đinh Thị Hằng N, sinh năm: 1993; Đinh Thị H, sinh năm: 1996 và Đinh Thị H, sinh năm: 1997. Do con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[3]. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: ông Đinh Xuân Đ được miễn nộp án phí.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Điểu Thị Hạnh**